

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 4/2015**



Báo cáo tài chính công ty mẹ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC.
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		605.240.745.739	620.285.759.829
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		336.560.355.314	252.144.052.090
1 Tiền	111		101.335.355.314	46.766.552.090
2 Các khoản tương đương tiền	112		235.225.000.000	205.377.500.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		94.270.322.430	37.228.658.632
1 Chứng khoán kinh doanh	121		4.618.744.826	4.897.513.746
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.348.422.396)	(2.668.855.114)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		92.000.000.000	35.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.896.647.836	263.390.593.019
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		74.428.120.861	60.098.267.857
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		192.814.313	1.350.534.120
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		24.666.681.597	199.615.704.489
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4 Các khoản phải thu khác	136		6.750.885.292	3.712.191.486
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.195.694.713)	(1.436.522.524)
6 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		53.840.486	50.417.591
IV Hàng tồn kho	140		66.848.913.790	65.182.706.305
1 Hàng tồn kho	141		68.749.137.325	66.722.670.255
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.900.223.535)	(1.539.963.950)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		3.664.506.369	2.339.749.783
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.763.363.664	1.681.398.325
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
2 Tài sản ngắn hạn khác	155		901.142.705	658.351.458
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		288.241.419.109	169.064.106.661
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214			
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.420.580.839	4.009.419.161
2 Phải thu dài hạn khác	216			
2 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(2.420.580.839)	(4.009.419.161)
II Tài sản cố định	220		79.100.302.274	95.061.380.889
1 Tài sản cố định hữu hình	221		74.226.613.226	89.250.875.282

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		292.569.897.648	297.761.447.072
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(218.343.284.422)	(208.510.571.790)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2 Tài sản cố định vô hình	227		4.873.689.048	5.810.505.607
- Nguyên giá	228		8.994.486.943	8.994.486.943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.120.797.895)	(3.183.981.336)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
III Tài sản dở dang dài hạn	240		869.080.109	40.670.976
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		869.080.109	40.670.976
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250		200.000.000.000	65.294.339.551
1 Đầu tư vào công ty con	251		200.000.000.000	65.294.339.551
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V Tài sản dài hạn khác	260		8.272.036.726	8.667.715.245
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		8.272.036.726	8.635.715.245
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
2 Tài sản dài hạn khác	268			32.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		893.482.164.848	789.349.866.490
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		228.092.427.256	169.057.200.124
I Nợ ngắn hạn	310		209.134.720.250	158.064.128.217
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		47.137.837.812	47.489.499.627
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.469.050.877	4.145.394.283
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		13.085.332.788	15.664.577.499
4 Phải trả người lao động	314		7.478.894.366	6.868.130.266
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		117.351.536.295	79.145.458.079
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		13.532.856.711	
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
6 Phải trả ngắn hạn khác	319		2.473.116.041	664.062.542
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
7 Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321			548.717.910
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.606.095.360	3.538.288.011
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II Nợ dài hạn	330		18.957.707.006	10.993.071.907
1 Phải trả người bán dài hạn	331			
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3 Chi phí phải trả dài hạn	333			

1	2	3	4	5
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
1 Phải trả dài hạn khác	337		18.957.707.006	10.993.071.907
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9 Trái phiếu chuyển đổi	339			
10 Cổ phiếu ưu đãi	340			
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12 Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342			
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		665.389.737.592	620.292.666.366
I Vốn chủ sở hữu	410		665.389.737.592	620.292.666.366
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.207.820.000	154.207.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.207.820.000	154.207.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		302.726.583.351	302.726.583.351
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		163.508.737.432	127.110.496.383
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.946.596.809	36.247.766.632
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.146.192.852	36.247.766.632
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.800.403.957	
5 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		893.482.164.848	789.349.866.490

Người lập



Vũ Văn Thức

Phụ trách Kế toán



Vũ Văn Thức

TP.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 04 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		469.494.134.893	412.929.858.939	1.187.855.231.080	1.146.800.582.133
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.202.358.379	1.061.046.455	6.355.864.839	5.954.823.864
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		468.291.776.514	411.868.812.484	1.181.499.366.241	1.140.845.758.269
4 Giá vốn hàng bán	11		301.403.271.829	273.560.691.404	782.779.218.920	780.172.811.238
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		166.888.504.685	138.308.121.080	398.720.147.321	360.672.947.031
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.112.926.681	2.568.818.886	13.765.740.707	8.885.744.277
7 Chi phí tài chính	22		278.603.027	33.976.696	809.922.181	144.481.704
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	12.800.000	-
8 Chi phí bán hàng	25		114.749.992.798	77.274.690.923	273.046.924.668	236.904.571.369
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25.014.262.680	29.138.093.002	68.420.316.786	65.283.464.579
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		29.958.572.861	34.430.179.345	70.208.724.393	67.226.173.656
11 Thu nhập khác	31		579.099.035	1.295.901.308	2.736.827.836	4.075.559.162
12 Chi phí khác	32		379.829.453	1.914.613.106	2.805.604.620	2.582.747.213
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		199.269.582	(618.711.798)	(68.776.784)	1.492.811.949
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30.157.842.443	33.811.467.547	70.139.947.609	68.718.985.605
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.357.438.486	10.156.146.915	17.920.639.217	17.979.212.163
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		21.800.403.957	23.655.320.632	52.219.308.392	50.739.773.442

Người lập



Vũ Văn Thức

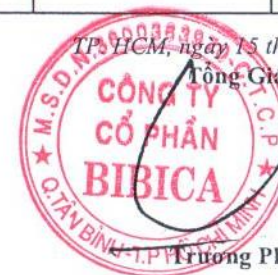
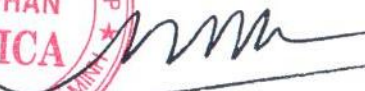
Phụ trách Kế toán



Vũ Văn Thức

TP. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trương Phú Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 04 năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		70.139.947.609	68.718.985.605
2 Điều chỉnh cho các khoản			5.498.906.158	6.803.405.008
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17.517.754.695	17.478.732.274
- Các khoản dự phòng	03		789.839.266	(1.803.813.578)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.548.663.175)	(8.871.513.688)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.272.824.628)	
- Chi phí lãi vay	06		12.800.000	
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		75.638.853.767	75.522.390.613
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		175.173.009.204	45.467.319.146
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.026.467.070)	2.936.411.150
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		59.035.227.132	7.464.519.837
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(718.286.820)	(2.884.177.603)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.800.000)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.579.892.381)	(14.572.121.519)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		265.803.925	3.743.627.234
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.988.980.945)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		281.786.466.812	117.677.968.858
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.299.508.103)	(6.148.146.920)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			357.545.454
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(87.000.000.000)	(50.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.000.000.000	30.000.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(134.705.660.449)	
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.137.429.713	8.586.215.018
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(178.867.738.839)	(17.204.386.448)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.376.299.540)	(1.256.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.376.299.540)	(1.256.280)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		84.542.428.433	100.472.326.130
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		252.144.052.090	151.671.725.960
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(126.125.209)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		336.560.355.314	252.144.052.090

Người lập



Vũ Văn Thúc

Phụ trách Kế toán



Vũ Văn Thúc



TP.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600363970 ngày 25/06/2015 - Số ĐKKD gốc: 059167, do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp ngày 16/01/1999 (đăng ký thay đổi lần 3 ngày 25/06/2015).

- Trụ sở chính của công ty đặt tại số : 443 - Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, TPHCM, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (Không sản xuất tại trụ sở công ty).

- Kinh doanh bất động sản - chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày kết thúc năm 31/12 (trong vòng 12 tháng).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

6. Bộ máy hoạt động

Các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bibica Biên Hòa.

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai, Việt Nam.

- Nhà máy Bibica Hà Nội.

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Sài Đồng B,P. Sài Đồng, Q.Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Các bên liên quan của công ty gồm : (xem mục VIII.3)

- Công ty Lotte confectionery Co., Ltd, do công ty này nắm giữ 44 % vốn chủ sở hữu của công ty.

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của tập đoàn trong năm báo cáo :

Không phát sinh

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

- Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

- Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo, nhằm mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền.

c. Các khoản cho vay

- Các khoản cho vay không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chi tiêu "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như cho vay bằng kế ước, hợp đồng vay giữa 02 bên.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng loại nguyên tệ phát sinh trong quan hệ mua bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận giữa Công ty với khách hàng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng.

Từ trước cho đến ngày 10/06/2013 - thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009. Từ sau ngày 10/06/2013 công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013.

Thời gian thực hiện khấu hao TSCĐ được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5-20	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-30	6 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10	3 - 5 năm
- Các tài sản cố định khác	4-20	4 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	2-20	3 - 5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất.		
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên công ty không thực hiện trích khấu hao.		

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.
- Phân loại khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:
 - a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và công ty con;
 - b. Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
 - c. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: như : lãi vay, cổ tức, các khoản phải trả liên quan đến người lao động

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của từng khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính cụ thể và theo từng loại nguyên tệ khi có phát sinh giao dịch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả chắc chắn về mặt giá trị và thời gian cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả (không bao gồm các khoản trả trước cho người bán và nhận trước của người mua), các khoản ký quỹ, ký cược, nhận ký quỹ, nhận ký cược có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu phải được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn là hình thức hoặc tên gọi của giao dịch và phải được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa, dịch vụ (Không bao gồm các khoản thu hộ cho bên thứ ba)

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 (năm) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c . Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d . Thu nhập khác

- Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty; gồm : thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, các khoản tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ, các khoản phải trả không xác định được chủ và các khoản khác ngoài các khoản nêu trên.

14 . Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm : Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại được theo dõi chi tiết cho từng khoản mục và từng khách hàng.

15 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

16 . Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như : lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, vật liệu văn phòng, công cụ lao động, được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (Công ty con của Công ty cổ phần Bibica) được thành lập theo giấy phép số 4604000132 ngày 21/09/2007 đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư và hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm. Công ty được miễn thuế 100% trong ba năm kể từ năm 2008, giảm thuế 50% trong vòng bảy năm tiếp theo. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được áp dụng cho dây chuyền Layer cake, dây chuyền Chocopie không được hưởng ưu đãi.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

1. Tiền	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	319.868.786	100.843.573
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	101.015.486.528	46.665.708.517
Tiền đang chuyển		
	101.335.355.314	46.766.552.090

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HÓA AN

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HÓA AN	684.881.000	324.450.000	360.431.000	684.881.000	215.775.000	469.106.000
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH	2.305.557.331	1.143.714.600	1.161.842.733	2.305.557.332	953.071.028	1.352.486.304
CÔNG TY CỔ PHẦN HAPACO	487.959.002	226.058.500	261.900.502	766.727.921	282.139.200	484.588.721
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ MỸ CHÂU	975.259.756	411.340.000	563.919.756	975.259.755	612.896.600	362.363.155
CÔNG TY CP DỆT MAY THÀNH CÔNG	164.448.732	299.560.800	-	164.448.732	311.232.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK BÌNH THẠNH	71.672	70.000	1.672	71.672	72.000	-
CÔNG TY CƠ ĐIỆN LẠNH SÀI GÒN	467.560	201.600	265.960	467.560	225.600	241.960
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CP Á CHÂU	99.774	39.000	60.774	99.774	30.800	68.974
Tổng giá trị cổ phiếu	4.618.744.826	2.405.434.500	2.348.422.396	4.897.513.746	2.375.442.228	2.668.855.114

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn

Tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

- CN Bắc Sài Gòn

Tại Ngân hàng Đầu Tư & Phát triển - CN Gia

Định

Tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam -

CN Đông Sài Gòn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	48.225.000.000	48.225.000.000	101.377.500.000	81.377.500.000
Tại Ngân hàng Đầu Tư & Phát triển - CN Gia Định	180.000.000.000	180.000.000.000	136.000.000.000	121.000.000.000
Tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	7.000.000.000	7.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	235.225.000.000	235.225.000.000	240.377.500.000	205.377.500.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con :

+ Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông

+ Công ty TNHH BiBiCa Miền Bắc

	31/12/2015	01/01/2015
+ Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông	200.000.000.000	65.294.339.551
+ Công ty TNHH BiBiCa Miền Bắc		
	200.000.000.000	65.294.339.551

3. Phải thu của Khách hàng	31/12/2015	01/01/2015		
a) Phải thu của khách hàng tại Công ty CP BiBiCa LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (SAIGON CO-OP)	-	6.173.399.851		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan Công ty Lotte confectionery Co., Ltd .	-	1.786.168.679		
c) Phải thu của khách hàng khác	74.428.120.861	52.138.699.327		
Cộng phải thu của khách hàng	74.428.120.861	60.098.267.857		
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2015	01/01/2015		
Giá trị				
Thuế nhập khẩu hàng tạm nhập tái xuất	991.223.179	991.223.179		
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng	920.102.778	665.174.467		
Phải thu lại thuế TNCN (2009 - 2012) Cơ quan thuế truy thu từ người lao động	1.679.984.498			
Phải thu khác	3.159.574.837	2.055.793.840		
	6.750.885.292	3.712.191.486		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2015	01/01/2015		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản khác.		53.840.486		50.417.591
		53.840.486	-	50.417.591

6. Nợ xấu

Khách hàng	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
1041 – CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI & SẢN XUẤT NHÀ TÔI	30.525.613	15.262.807	15.262.807	30.525.613	15.262.807	15.262.806
1164 – CÔNG TY CỔ PHẦN FC VIỆT NAM – Phan Anh Tuấn	74.256.802	19.831.709	54.425.093	79.104.937	34.501.962	44.602.975
1185 – CTY CP XD TMDV MẠNH AN	451.873.877	-	451.873.877	451.873.877	-	451.873.877
1202 – DNTN TM NGỌC MAI	541.462.697	162.438.809	379.023.888	541.462.697	270.731.348	270.731.349
1251 – CTY TNHH PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TÂN TRƯỜNG PHÁT	21.155.835	6.346.751	14.809.085	21.155.835	10.577.917	10.577.918
1273 – CÔNG TY TNHH TM VÀ SX TRANG LY	166.009.472	-	166.009.472	166.009.472	-	166.009.472
1303 – HỘ KINH DOANH CÁ THỂ TRẦN VĂN BÌNH	4.060.707	618.076	3.442.631	4.060.707	1.630.262	2.430.445
1323 – CÔNG TY TNHH THIÊN VIỆT	44.880.551	246.193	44.634.358	44.880.551	13.628.294	31.252.257
1342 – CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TÂM BẮC NAM	67.003.378	5.317.443	61.685.935	140.738.805	33.825.671	106.913.134
1692 – CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HẠNH TUẤN	132.687.897	6.399.000	126.288.897	133.086.897	44.192.069	88.894.828
1792 – TRỊNH THỊ MINH NGUYỆT	359.784	145.908	213.876	359.784	204.689	155.095
1811 – CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI AN VIỆT	333.237.937	30.744.470	302.493.468	383.726.337	141.729.224	241.997.113
4051 – CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THỰC PHẨM SAO VIỆT	11.121.792	5.560.896	5.560.896	11.121.792	7.785.254	3.336.538
4751 – SIÊU THỊ TIỆN ÍCH VIỆN 103	6.590.577	3.032.546	3.558.031	6.590.577	4.105.860	2.484.717
CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT (*)	2.420.580.839	-	2.420.580.839	4.009.419.161	-	4.009.419.161
1020 – DNTN SÁCH THÀNH NGHĨA	22.097.790	6.629.337	15.468.453	-	-	-
1027 – NHÀ SÁCH DỰC THANH - NGUYỄN VĂN CỬ	18.472.608	5.541.782	12.930.826	-	-	-
1036 – NHÀ SÁCH NGUYỄN VĂN CỬ QUẬN 2	15.617.279	4.685.184	10.932.095	-	-	-
1055 – NHÀ SÁCH NGUYỄN VĂN CỬ 4	13.939.399	4.181.820	9.757.579	-	-	-

1088 – NHÀ SÁCH NGUYỄN VĂN CỬ - DNTN SÁCH THÀNH NGHĨA	17.467.971	8.733.986	8.733.986	-	-	-
1112 – CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AN PHONG TẠI KHÁNH HÒA – SIÊU THỊ MAXIMARK CAM RANH	57.506.441	15.313.506	42.192.935	-	-	-
1127 – CN DNTN SÁCH THÀNH NGHĨA - NS NGUYỄN VĂN CỬ NINH THUẬN	15.778.000	7.889.000	7.889.000	-	-	-
1129 – NHÀ SÁCH NGUYỄN TẤT THÀNH	15.118.627	4.535.588	10.583.039	-	-	-
1192 – CÔNG TY SIÊU THỊ HÀ NỘI - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – HAPRO	42.233.124	12.506.583	29.726.541	-	-	-
1208 – NGUYỄN VĂN CỬ THẬP MƯỜI - CN DNTN SÁCH THÀNH NGHĨA	13.414.044	4.024.213	9.389.831	-	-	-
1215 – NGUYỄN VĂN CỬ - QUẢNG BÌNH CN DNTN SÁCH THÀNH NGHĨA	8.027.202	-	8.027.202	-	-	-
1289 – CÔNG TY TNHH METRO CASH & CARRY VN – FD 017 (20529/20529/21226/24144/24147)	80.078.696	56.055.087	24.023.609	-	-	-
1444 – CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AN PHONG TẠI KHÁNH HÒA – TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI MAXIMARK NHA TRANG	79.901.151	16.721.417	63.179.735	-	-	-
1452 – CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SIÊU THỊ HÀ NỘI – SIÊU THỊ HAPRO MART MẠO KHÊ	11.617.692	3.485.308	8.132.384	-	-	-
1471 – CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SIÊU THỊ HÀ NỘI – SIÊU THỊ HAPRO MART CHỈ LINH	3.946.800	1.184.040	2.762.760	-	-	-
1473 – CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SIÊU THỊ HÀ NỘI – SIÊU THỊ HAPRO 102 THÁI THỊNH	1.579.480	473.844	1.105.636	-	-	-
1474 – CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SIÊU THỊ HÀ NỘI – SIÊU THỊ HAPRO THÁI BÌNH	32.856.032	9.856.810	22.999.222	-	-	-
1506 – CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÍN	4.631.597	3.242.118	1.389.479	-	-	-

1802 – SIÊU THỊ TIỀN GIANG - DNTN SÁCH THÀNH NGHĨA – SIÊU THỊ TIỀN GIANG - DNTN SÁCH THÀNH NGHĨA	14.355.601	7.177.801	7.177.801	-	-	-
1952 – DNTN SÁCH THÀNH NGHĨA	15.805.440	4.741.632	11.063.808	-	-	-
1084 – SIÊU THỊ QUẢNG NGÃI - DNTN SÁCH THÀNH NGHĨA	14.856.340	7.428.170	7.428.170	-	-	-
1097 – CN DNTN SÁCH THÀNH NGHĨA - NS NGUYỄN VĂN CỬ PHÚC YÊN - VĨNH PHÚC	15.748.990	4.724.697	11.024.293	-	-	-
1131 – SIÊU THỊ THÀNH NGHĨA - DNTN SÁCH THÀNH NGHĨA	8.721.400	4.360.700	4.360.700	-	-	-
1143 – CÔNG TY CỔ PHẦN NHẤT NAM	5.312.227	3.718.559	1.593.668	-	-	-
1462 – HỘ KD PHAN THỊ BÍCH HỒNG	173.329.576	121.330.703	51.998.873	-	-	-
4552 – CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH PHẠM GIA	184.048	128.834	55.214	-	-	-
6793 – CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT KHẨU JINWOO	24.652.199	17.256.539	7.395.660	-	-	-
CÁC KHÁCH HÀNG KHÁC	350.179.804	175.089.902	175.089.902			
Cộng	5.383.237.316	766.961.764	4.616.275.552	6.024.117.042	578.175.357	5.445.941.685

7. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.255.476.796	1.484.384.836	33.221.264.088	992.291.510
Công cụ, dụng cụ	3.945.640.536	415.838.699	4.735.729.178	547.672.440
Chi phí SX, KD dở dang	1.339.255.032		1.334.344.195	
Thành phẩm	31.208.764.961		27.145.466.815	
Hàng gửi đi bán			285.865.979	
	68.749.137.325	1.900.223.535	66.722.670.255	1.539.963.950

Hàng tồn kho được trích lập dự phòng tại ngày lập BCTC chủ yếu tập trung ở nhóm vật tư kỹ thuật cơ khí và công cụ dụng cụ tồn kho lâu năm. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có dự trữ để đảm bảo quá trình sản xuất được liên tục; tuy nhiên chưa sử dụng hết thì Công ty có điều chỉnh lại kế hoạch sản xuất kinh doanh nên hiện nay vẫn còn tồn kho. Công ty cũng đã có kế hoạch sử dụng trong công tác sửa chữa thường xuyên hàng tháng đối với những vật tư còn sử dụng; thanh lý đối với vật tư không còn có nhu cầu sử dụng.

Việc hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ báo cáo là do trong kỳ Công ty có tiến hành thanh lý một số vật tư không còn có nhu cầu sử dụng, như một số loại màng, nhãn, bao bì ngoài của một số sản phẩm đã triệt tiêu

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

a) Chi phí cho dự án

- Mua sắm

31/12/2015

01/01/2015

869.080.109

40.670.976

869.080.109

40.670.976

869.080.109

40.670.976

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	65.096.836.860	211.710.654.244	10.609.103.200	10.161.157.609	183.695.159	297.761.447.072
Tăng trong năm	-	1.587.170.005	-	-	-	1.587.170.005
Trong đó:						
Mua mới		1.587.170.005				1.587.170.005
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành						-
Thanh lý	-	6.148.324.242	135.118.000	495.277.187	-	6.778.719.429
Số cuối kỳ	65.096.836.860	207.149.500.007	10.473.985.200	9.665.880.422	183.695.159	292.569.897.648
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	4.293.058.803	107.608.851.297	2.676.682.271	3.518.951.093	-	118.097.543.464
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	34.339.549.275	160.469.316.977	7.587.594.171	5.996.589.192	117.522.175	208.510.571.790
Khấu hao trong năm	3.229.712.863	11.261.271.873	1.052.363.845	1.013.491.446	24.098.109	16.580.938.136
Thanh lý	-	6.117.830.317	135.118.000	495.277.187	-	6.748.225.504
Số cuối kỳ	37.569.262.138	165.612.758.533	8.504.840.016	6.514.803.451	141.620.284	218.343.284.422
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày đầu năm	30.757.287.585	51.241.337.267	3.021.509.029	4.164.568.417	66.172.984	89.250.875.282
- Tại ngày cuối kỳ	27.527.574.722	41.536.741.474	1.969.145.184	3.151.076.971	42.074.875	74.226.613.226

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	256.080.000	8.738.406.943	8.994.486.943
Số cuối kỳ	256.080.000	8.738.406.943	8.994.486.943
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	2.054.550.865	2.054.550.865
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	-	3.183.981.336	3.183.981.336
Khấu hao trong năm	-	936.816.559	936.816.559
Số cuối kỳ	-	4.120.797.895	4.120.797.895
Giá trị còn lại:			
- Tại ngày đầu năm	256.080.000	5.554.425.607	5.810.505.607
- Tại ngày cuối kỳ	256.080.000	4.617.609.048	4.873.689.048

11. Chi phí trả trước	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.446.371.333	927.964.565
- Các khoản khác	1.316.992.331	753.433.760
Cộng	2.763.363.664	1.681.398.325
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất	160.742.873	1.522.467.100
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4.333.069.507	2.944.665.992
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.754.986.746	3.738.875.508
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.023.237.600	429.706.645
	8.272.036.726	8.635.715.245

12. Phải trả người bán	31/12/2015	01/01/2015
a) Các khoản phải trả người bán		
Nhà máy Biên Hòa	12.825.678.674	13.673.896.005
CTY CP BAO BÌ DƯỢC	5.386.970.864	6.463.378.460
CTY TNHH BAO BÌ NHỰA THÀNH PHÚ	3.674.062.310	3.631.280.455
CTY TNHH VIỆT NAM JS PLASTIC PACKAGING	3.764.645.500	3.579.237.090
Nhà máy Hà Nội	2.678.588.220	3.697.853.280
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐỒ THÀNH	492.043.200	437.044.080
CTY TNHH DẦU THỰC VẬT CÁI LÂN	569.776.020	360.525.000
CTY CP BAO BÌ DƯỢC	1.616.769.000	2.900.284.200
Các khách hàng khác	31.633.570.918	30.117.750.342
Cộng phải trả người bán	47.137.837.812	47.489.499.627
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Công ty không có phát sinh số nợ quá hạn chưa thanh toán tại ngày báo cáo		
c) Phải trả người bán là các bên liên quan		
Không có phát sinh trong kỳ báo cáo		

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				

- Thuế TNDN	3.009.783.733	6.816.782.106	5.113.888.171	4.712.677.668
- Thuế GTGT	5.172.420.060	13.559.744.798	11.148.963.426	7.583.201.432
- Thuế TNCN	78.900.070	1.770.704.622	1.060.151.004	789.453.688
Cộng	8.261.103.863	22.147.231.526	17.323.002.601	13.085.332.788
14. Chi phí phải trả			31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn				
Trích trước chi phí bán hàng			95.436.368.063	76.096.922.559
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC			200.000.000	280.000.000
Trích trước chi phí bản quyền Lotte Pie năm 2013 và 09 tháng 2014			-	1.128.220.000
Trích trước chi phí tiền ăn giữa ca và điện nước			831.566.647	599.059.440
Trích trước thù lao HĐQT			713.963.521	1.041.256.080
Cộng			97.181.898.231	79.145.458.079
15. Phải trả khác			31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			2.473.116.041	664.062.542
Cộng			2.473.116.041	664.062.542
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			6.118.598.517	4.800.200.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			12.839.108.489	6.192.871.907
Cộng			18.957.707.006	10.993.071.907
16. Dự phòng phải trả			31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn				
Dự phòng phải trả khác				
Chi phí lương bổ sung			20.169.638.064	-
Chi phí thuê ụ, kệ hệ thống MT 2015			-	548.717.910
Cộng			20.169.638.064	548.717.910

17 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	154.207.820.000	302.726.583.351		102.979.268.136	14.899.622.277		574.813.293.764
Lãi/(lỗ) trong năm					56.975.850.573		56.975.850.573
Trích lập các quỹ				24.131.228.247	(24.131.228.247)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(2.244.008.771)		(2.244.008.771)
Chia cổ tức 2012					(9.252.469.200)		(9.252.469.200)
Tạm ứng cổ tức năm 2013							-
Đánh giá CLTG cuối năm							-
Số dư cuối năm trước	154.207.820.000	302.726.583.351		127.110.496.383	36.247.766.632		620.292.666.366
Lãi/(lỗ) trong năm					52.219.308.392		52.219.308.392
Hoàn nhập CLTG							
Trích lập các quỹ				36.398.241.049	(36.398.241.049)		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(2.889.641.024)		(2.889.641.024)
Chia cổ tức					(18.504.938.400)		(18.504.938.400)
Kết chuyển lợi nhuận công ty con					14.272.342.258		14.272.342.258
Giảm khác					-		-
Số dư cuối kỳ này	154.207.820.000	302.726.583.351	-	163.508.737.432	44.946.596.809	-	665.389.737.592

18 . Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kê toán

a) Ngoại tệ các loại :	31/12/2015	01/01/2015
USD	3.500.144	808.935,63
EUR	1.701	317,44
JPY	113.000	-

b) Nợ khó đòi đã xử lý

Trong kỳ, Công ty thu nợ Công ty CP Bông Bạch Tuyết với số tiền là 300.000.000 đồng (Trong đó bao gồm 9.000.000 đồng chi phí thi hành án).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Doanh thu bán hàng	469.494.134.893	412.929.858.939
	469.494.134.893	412.929.858.939

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan
Công ty Lotte confectionery Co., Ltd .**

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Bán hàng	5.753.013	232.297.200
- Giá trị thu được từ công nợ phải thu	9.381.458	238.079.363

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Chiết khấu thương mại	386.244.621	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	816.113.758	1.061.046.455
	1.202.358.379	1.061.046.455

3- Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	301.403.271.829	273.560.691.404
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	301.403.271.829	273.560.691.404

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.409.705.114	2.490.145.032
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	51.911.700	32.907.200
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	213.606.557	45.766.654
	3.112.926.681	2.568.818.886

5- Chi phí tài chính

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	278.603.027	33.976.696
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
	278.603.027	33.976.696

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
6 - Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	99.041.072	357.545.454
- Các khoản khác	480.057.963	1.557.067.652
	579.099.035	1.914.613.106
7 - Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	379.829.453	1.914.613.106
	379.829.453	1.914.613.106
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương, lương bổ sung	9.337.080.765	9.077.867.129
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	7.031.746.844	
Chi phí khác	8.645.435.071	20.060.225.873
b) Chi tiết các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương	27.807.950.973	19.799.578.293
Chi phí trademarketing - hỗ trợ bán hàng	42.802.696.151	24.732.775.868
Chi phí hoa hồng, BHP, Thường DT	4.373.275.248	3.347.459.966
Chi phí vận chuyển	15.387.298.917	15.610.468.762
Chi phí quảng cáo	12.415.446.907	9.678.202.321
Chi phí khác	11.963.324.602	4.106.205.713
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	8.357.438.486	10.156.146.915
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
	8.357.438.486	10.156.146.915

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có nắm giữ khoản tiền nào mà không được sử dụng

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính

Không phát sinh

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh

3 - Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
- Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	3.753.525.148	3.386.457.484
- Thù lao Hội Đồng Quản Trị (tạm trích)	1.275.481.930	1.126.852.544

4 - Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm Bánh kẹo, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó không tin theo bộ phận Công ty sẽ không trình bày

5 - Công cụ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh. Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của các rủi ro này đối với Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

6 - Thông tin về dự án đầu tư công ty con : Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Bắc

Hiện tại Công ty NTHH BiBiCa miền Bắc đang trong giai đoạn đầu tư, một số thông tin liên quan đến dự án như sau

- Địa điểm thực hiện dự án : Đường 206, Khu B, Khu Công Nghiệp phố nối A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- Tổng số vốn đăng ký đầu tư : 265 tỷ đồng
- Chi phí đầu tư lũy kế đến 30/09/2015 : 30.619.907.593 đồng, trong đó chủ yếu là tiền thuê đất.
- Căn cứ vào Nghị Quyết số 000720/2014/NQĐHĐCĐ ngày 16/07/2014, vốn đầu tư giai đoạn 01 cho Dự Án Hưng Yên là : 45.709.000.000 đồng

Người lập

Vũ Văn Thức

Phụ trách Kế toán

Vũ Văn Thức



TP.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trương Phú Chiến